

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐĂNG TMC

Số: 56.../CV-TMC

" V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận  
so với cùng kỳ năm trước "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐĂNG TMC
2. Mã chứng khoán : BHT
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội.
4. Điện thoại : 04.62865483 Fax: 04.62865987
5. Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin: TẠ VĂN TÚ
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Toàn bộ các báo cáo trên được lập ngày 17 tháng 10 năm 2017.

6.2 Nội dung giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh Quý 03 năm 2017, so với cùng kỳ năm trước có biến động, nguyên nhân chính dẫn đến sự biến động cụ thể như sau:

Doanh thu Quý 3/2017 giảm so với cùng kỳ năm trước 837,9 triệu đồng ( tương đương 100%), chi phí khác tăng 470,77 triệu đồng ( tương đương 101,7%) so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, từ nguyên nhân trên đây cho thấy lợi nhuận của kỳ báo cáo năm nay có thay đổi so với cùng kỳ năm trước là có cơ sở.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: bachdangtmc.com

Công ty cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: Đ. Lương

- Như kính gửi

- Lưu Cty TMC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐĂNG TMC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thường

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chi tiêu  | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|---|-------------|-------------|------------------|------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                  |                  |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             |             |                  |                  |
| (100=110+120+130+140+150)                           | 100         |             | 148.243.502.212  | 148.242.501.659  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | 110         | V.01        | 108.225.374      | 17.156.928       |
| 1. Tiền   | 111         |             | 108.225.374      | 17.156.928       |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             |                  |                  |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | 120         |             | -                | -                |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121         |             |                  |                  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)      | 122         |             |                  |                  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123         |             |                  |                  |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | 130         |             | 34.209.169.857   | 39.365.804.663   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131         | V.02        | 20.392.687.316   | 20.730.003.464   |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132         |             | 6.402.035.635    | 6.402.035.635    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             |                  |                  |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             |                  |                  |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135         |             |                  |                  |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136         |             | 20.972.345.516   | 23.910.531.502   |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)            | 137         |             | (13.557.898.610) | (11.676.765.938) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139         |             |                  |                  |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | 140         | V.04        | 113.926.106.981  | 108.643.678.523  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |             | 121.104.135.719  | 115.821.707.261  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149         |             | (7.178.028.738)  | (7.178.028.738)  |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | 150         |             | -                | 215.861.545      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             |                  |                  |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             |                  | 215.861.545      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153         |             |                  |                  |
| 4. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 154         |             |                  |                  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155         |             |                  |                  |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |             |             |                  |                  |
| ( 200=210+220+240+250+260)                          | 200         |             | 20.338.614.697   | 22.077.996.388   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | 210         | V.03        | -                | -                |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             |                  |                  |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212         |             |                  |                  |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213         |             |                  |                  |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214         |             |                  |                  |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215         |             |                  |                  |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216         |             |                  |                  |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219         |             |                  |                  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | 220         |             | 20.100.771.895   | 21.756.109.948   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | 221         | V.05        | 4.000.429.532    | 5.655.767.585    |
| - Nguyên giá  | 222         |             | 29.330.992.873   | 29.330.992.873   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223         |             | (25.330.563.341) | (23.675.225.288) |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | 224         |             |                  | -                |



|   |            |             |                        |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                        | -                      |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>               | <b>227</b> | <b>V.06</b> | <b>16.100.342.363</b>  | <b>16.100.342.363</b>  |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 16.100.342.363         | 16.100.342.363         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             |                        |                        |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>V.07</b> | <b>237.842.802</b>     | <b>321.886.440</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 237.842.802            | 321.886.440            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật ư, phụ tùng thay thế dài hạn   | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN( 270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>168.582.116.909</b> | <b>170.320.498.047</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)</b>              | <b>300</b> |             | <b>157.028.851.342</b> | <b>151.093.575.105</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>72.963.461.597</b>  | <b>67.825.791.085</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.09        | 8.211.547.237          | 9.413.390.388          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 5.371.898.203          | 5.389.898.203          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | 313        | V.10        | 14.429.522.585         | 14.098.626.743         |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 288.359.081            | 391.231.013            |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.11        | 8.430.281.495          | 6.634.643.012          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.12        | 3.440.235.270          | 2.830.493.561          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.08        | 32.429.640.424         | 28.604.530.863         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 361.977.302            | 462.977.302            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ  | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> | <b>V.08</b> | <b>84.065.389.745</b>  | <b>83.267.784.020</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        |             | 15.069.374.742         | 15.471.184.020         |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        |             | 68.996.015.003         | 67.796.600.000         |

30  
G  
PH  
XÃ  
Đ  
MI  
TÂN

|  |            |             |                        |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                        |                        |
| <b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)</b>           | <b>400</b> | <b>V.13</b> | <b>11.553.265.567</b>  | <b>19.226.922.942</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>11.553.265.567</b>  | <b>19.226.922.942</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 46.000.000.000         | 46.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 46.000.000.000         | 46.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 4.118.298.000          | 4.118.298.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 1.789.516.825          | 1.789.516.825          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (40.354.549.258)       | (32.680.891.883)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (33.370.891.883)       | (5.140.699.544)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (6.983.657.375)        | (27.540.192.339)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>168.582.116.909</b> | <b>170.320.498.047</b> |

KẾ TOÁN LẬP



Nguyễn Thị Hồng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Văn Thường

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| Chi tiêu   | Mã chi tiêu | Thuyết minh  | Quý này năm nay        | Quý này năm trước    | Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--|-------------|--------------|------------------------|----------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01          | VI.01        | -                      | 837.948.743          | 108.152.493  | 6.603.202.514  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02          |              |                        |                      |  |  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                | <b>10</b>   | <b>VI.01</b> | <b>-</b>               | <b>837.948.743</b>   | <b>108.152.493</b>                                 | <b>6.603.202.514</b>                                 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11          | VI.02        | -                      | 520.095.839          | 148.792.631  | 4.794.649.914  |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(2)</b>               | <b>20</b>   |              | <b>-</b>               | <b>317.852.904</b>   | <b>(40.640.138)</b>                                | <b>1.808.552.600</b>                                 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21          | VI.03        | 7.360                  | 29.431               | 43.687   | 193.899  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22          | VI.04        | 609.331.365            | 587.622.758          | 1.832.623.406                                      | 1.816.505.810  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23          |              | 609.331.365            | 587.622.758          | 1.832.623.406                                      | 1.816.505.810  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24          |              |                        |                      |  |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25          |              | 311.849.674            | 362.521.155          | 3.194.435.131                                      | 4.971.760.126  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-23-24-25)</b> | <b>30</b>   |              | <b>(921.173.679)</b>   | <b>(632.261.578)</b> | <b>(5.067.654.988)</b>                             | <b>(4.979.519.437)</b>                               |
| 11. Thu nhập khác  | 31          | VI.05        | -                      | -                    | -  | 171.780.449  |
| 12. Chi phí khác   | 32          | VI.06        | 463.037.604            | (7.703.444)          | 1.916.002.387                                      | 735.734.638  |
| <b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>                                      | <b>40</b>   |              | <b>(463.037.604)</b>   | <b>7.703.444</b>     | <b>(1.916.002.387)</b>                             | <b>(563.954.189)</b>                                 |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                   | <b>50</b>   | <b>VI.07</b> | <b>(1.384.211.283)</b> | <b>(624.558.134)</b> | <b>(6.983.657.375)</b>                             | <b>(5.543.473.626)</b>                               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51          |              |                        |                      |  |  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52          |              |                        |                      |  |  |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>         | <b>60</b>   | <b>VI.07</b> | <b>(1.384.211.283)</b> | <b>(624.558.134)</b> | <b>(6.983.657.375)</b>                             | <b>(5.543.473.626)</b>                               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)  | 70          |              | (300.92)               | (135.77)             | (1.518.19)   | (1.205.10)   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71          |              |                        |                      |  |  |

KẾ TOÁN LẬP



Nguyễn Thị Hồng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017  
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Thường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|---|-------------|-------------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |             |             |   |   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01          |             | 463.788.798                                 | 8.466.263.132                                 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                        | 02          |             | (1.609.686.452)                             | (3.846.196.997)                               |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03          |             | (813.618.795)                               | (1.573.502.894)                               |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04          |             | (2.061.111)                                 | (5.752.444)                                   |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 05          |             | -   | -   |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06          |             | 23.406.803.592                              | 5.875.581.519                                 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07          |             | (25.688.725.837)                            | (11.074.871.971)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b>   |             | <b>(4.243.499.805)</b>                      | <b>(2.158.479.655)</b>                        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |             |             |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21          |             | -   | -   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22          |             | -   | -   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23          |             | -   | -   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24          |             | -   | -   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25          |             | -   | -   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26          |             | -   | -   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27          |             | 43.687                                      | 193.899                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b>   |             | <b>43.687</b>                               | <b>193.899</b>                                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |             |             |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31          |             | -   | -   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32          |             | -   | -   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                       | 33          |             | 8.251.524.564                               | 1.123.000.000                                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34          |             | (3.227.000.000)                             | (2.577.000.000)                               |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35          |             | -   | -   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36          |             | (690.000.000)                               | -   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b>   |             | <b>4.334.524.564</b>                        | <b>(1.454.000.000)</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b>   |             | <b>91.068.446</b>                           | <b>(3.612.285.756)</b>                        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60          |             | 17.156.928                                  | 3.683.683.688                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61          |             | -   | -   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b>   |             | <b>108.225.374</b>                          | <b>71.397.932</b>                             |

KẾ TOÁN LẬP



Nguyễn Thị Hồng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2017

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

BẠCH ĐĂNG

TMC

Q. THANH XUÂN - T. PHẬN


  
Nguyễn Văn Thường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 năm 2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và xây dựng

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, cầu tàu, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, khu công nghệ cao.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh

| <i>Tên đơn vị</i>   | <i>Địa chỉ</i>  |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC - Ninh Bình | Số 78, Đường Ngô Gia Tự, Phố Phúc Sơn, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình |

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG – TMC**

Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính Q Thanh Xuân, TP Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** ( tiếp theo)

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### **02. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG – TMC**

Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính Q Thanh Xuân, TP Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)**

### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

|                                    |                      |
|------------------------------------|----------------------|
| - Máy móc, thiết bị                | 06 - 10 năm          |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn  | 06 - 10 năm          |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý        | 03 - 08 năm          |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |

### **05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là 50,59%.

### **06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Giá trị thương hiệu.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

### **07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG – TMC

Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính Q Thanh Xuân, TP Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty/Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc chia cổ tức.

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 01. Tiền

*Đơn vị tính: VND*

|                                   | Quý 3/2017         | Số đầu năm        |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Tiền mặt                        | 86.329.782         | 10.790.598        |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 21.895.592         | 6.366.330         |
| - Tiền đang chuyển                | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>108.225.374</b> | <b>17.156.928</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG – TMC**  
Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính Q Thanh Xuân, TP Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Phải thu của khách hàng**

|  | Quý 3/2017            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | 20.392.687.316        | 20.730.003.464        |
| <i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>  | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>20.392.687.316</b> | <b>20.730.003.464</b> |

**03. Phải thu khác**

|   | Quý 3/2017            |                    | Số đầu năm            |                    |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng           | Giá trị               | Dự phòng           |
| <i>a. Ngắn hạn</i>  | -                     | -                  | 23.910.531.502        | 500.000.000        |
| - Tạm ứng   | 9.175.016.660         | -                  | 10.485.937.583        | -                  |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | -                     | -                  | -                     | -                  |
| - Phải thu khác   | 11.797.328.856        | 500.000.000        | 13.424.593.919        | 500.000.000        |
| + Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và thương mại Đông Cường vay | 500.000.000           | 500.000.000        | 500.000.000           | 500.000.000        |
| + Các đối tượng khác  | 11.297.328.856        | -                  | 12.924.593.919        | -                  |
| <i>b. Dài hạn</i>   | -                     | -                  | -                     | -                  |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn   | -                     | -                  | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>20.972.345.516</b> | <b>500.000.000</b> | <b>23.910.531.502</b> | <b>500.000.000</b> |

**04. Hàng tồn kho**

|   | Quý 3/2017             |          | Số đầu năm             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Công cụ, dụng cụ                        | 58.168.636             | -        | 58.168.636             | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 119.032.053.200        | -        | 113.749.624.742        | -        |
| - Thành phẩm                              | 1.975.457.831          | -        | 1.975.457.831          | -        |
| - Hàng hoá                                | 38.456.052             | -        | 38.456.052             | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>121.104.135.719</b> | <b>-</b> | <b>115.821.707.261</b> | <b>-</b> |

(\*): Trong đó:

|  | Quý 3/2017             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội (i) | 66.925.889.542         | 61.647.581.221         |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình khác  | 52.106.163.658         | 52.102.043.521         |
| <b>Cộng</b>  | <b>119.032.053.200</b> | <b>113.749.624.742</b> |

(i) Dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội có tổng diện tích là 49.664 m<sup>2</sup>. Ngày 20 tháng 11 năm 2014, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 188/2014/HTLD/BĐTMC-VIMEDIMEX với Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/188/2014/HĐLD/BĐTMC-

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG – TMC**

Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính Q Thanh Xuân, TP Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính ( tiếp theo)**

VIDEDIMEX ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc hợp tác liên danh để thực hiện đầu tư dự án Tổ hợp công trình căn hộ, văn phòng và công cộng tại Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm (nay là quận Bắc Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Theo đó, hai bên thống nhất liên danh hợp tác để đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp công trình căn hộ, văn phòng và công cộng từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư đưa dự án vào khai thác, sử dụng theo phương thức cùng hợp tác xây dựng, quản lý và phân chia lợi nhuận, sản phẩm. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 40% và tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX là 60%, tỷ lệ góp vốn này sẽ là cơ sở để quy định tỷ lệ phân chia lợi nhuận, sản phẩm và rủi ro (nếu có) của Dự án. Công ty chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án là 24.000 m<sup>2</sup>, Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án là 25.664 m<sup>2</sup>. Hiện tại, Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX đang thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng phần diện tích 25.664 m<sup>2</sup>.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**  
Số 99, Ngõ Như Kôn Tum, P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>               |                        |                   |                                 |                           |                |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | 872.305.551            | 26.454.438.209    | 1.951.819.113                   | 52.430.000                | 29.330.992.873 |
| - Mua trong kỳ                     | -                      | -                 | -                               | -                         | -              |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           | -                      | -                 | -                               | -                         | -              |
| - Tặng khác                        | -                      | -                 | -                               | -                         | -              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư  | -                      | -                 | -                               | -                         | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                      | -                 | -                               | -                         | -              |
| - Giảm khác                        | -                      | -                 | -                               | -                         | -              |
| <b>Số dư cuối quý 3/2017</b>       | 872.305.551            | 26.454.438.209    | 1.951.819.113                   | 52.430.000                | 29.330.992.873 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                        |                   |                                 |                           |                |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | 87.230.556             | 21.786.384.354    | 1.750.818.813                   | 50.791.565                | 23.675.225.288 |
| - Khấu hao trong kỳ                | 26.169.168             | 1.510.799.205     | 116.731.245                     | 1.638.435                 | 1.655.338.053  |
| - Tặng khác                        | -                      | -                 | -                               | -                         | -              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư  | -                      | -                 | -                               | -                         | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                      | -                 | -                               | -                         | -              |
| - Giảm khác                        | -                      | -                 | -                               | -                         | -              |
| <b>Số dư cuối Quý 3/2017</b>       | 113.399.724            | 23.297.183.559    | 1.867.550.058                   | 52.430.000                | 25.330.563.341 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>         | 785.074.995            | 4.668.053.855     | 201.000.300                     | 1.638.435                 | 5.655.767.585  |
| <b>2. Tại ngày cuối Quý 3/2017</b> | 758.905.827            | 3.157.254.650     | 84.269.055                      | 0                         | 4.000.429.532  |

Đơn vị tính: VND

**06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                          | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng      |
|------------------------------------|-------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>               |                   |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>               | 16.100.342.363    | 16.100.342.363 |
| - Mua trong kỳ                     | -                 | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                 | -              |
| <i>Số dư cuối quý 3/2017</i>       | 16.100.342.363    | 16.100.342.363 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                   |                |
| <i>Số dư đầu năm</i>               | -                 | -              |
| - Khấu hao trong kỳ                | -                 | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán             | -                 | -              |
| <i>Số dư cuối Quý 3/2017</i>       | -                 | -              |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>        |                   |                |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>         | 16.100.342.363    | 16.100.342.363 |
| <i>2. Tại ngày cuối Quý 3/2017</i> | 16.100.342.363    | 16.100.342.363 |

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thạch Thất, Hà Nội.

Giá trị còn lại cuối là của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 16.100.342.363 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

**07. Chi phí trả trước**

|  | Quý 3/2017         | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | -                  | -                  |
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | -                  | -                  |
| <b>b) Dài hạn</b>  | 237.842.802        | 321.886.440        |
| - Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ   | 4.842.802          | 13.886.440         |
| - Giá trị thương hiệu  | 233.000.000        | 308.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>237.842.802</b> | <b>321.886.440</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**  
Số 99 Ngụy Như Kôn Tum, P Nhân Chính, Q, Thanh Xuân, TP Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Vay và nợ thuê tài chính**

|   | Số đầu năm            |                       | Trong kỳ             |                      | Số cuối Quý 3/2017     |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>  | <b>28.604.530.863</b> | <b>28.604.530.863</b> | -                    | <b>220.000.000</b>   | <b>32.429.640.424</b>  | <b>32.429.640.424</b>  |
| - <i>Vay ngân hàng</i>  | <i>26.631.530.863</i> | <i>26.631.530.863</i> | -                    | <i>20.000.000</i>    | <i>26.611.530.863</i>  | <i>26.611.530.863</i>  |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Sở giao dịch <sup>(a)</sup> |                       |                       |                      |                      |                        |                        |
| - <i>Vay đối tượng khác</i> <sup>(b)</sup>                                    | <i>1.973.000.000</i>  | <i>1.973.000.000</i>  | <b>4.045.109.561</b> | <b>200.000.000</b>   | <b>5.818.109.561</b>   | <b>5.818.109.561</b>   |
| + Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng   | 100.000.000           | 100.000.000           | -                    | -                    | 100.000.000            | 100.000.000            |
| + Công ty CP bất động sản Vimeclimex  |                       |                       | 4.045.109.561        |                      | 4.045.109.561          | 4.045.109.561          |
| + Vay các đối tượng khác  | 1.873.000.000         | 1.873.000.000         | -                    | 200.000.000          | 1.673.000.000          | 1.673.000.000          |
| <b>b. Vay dài hạn</b>   | <b>67.796.600.000</b> | <b>67.796.600.000</b> | <b>4.206.415.003</b> | <b>3.007.000.000</b> | <b>68.996.015.003</b>  | <b>68.996.015.003</b>  |
| Từ 1 năm đến 5 năm  | 67.796.600.000        | 67.796.600.000        | 4.206.415.003        | 3.007.000.000        | 68.996.015.003         | 68.996.015.003         |
| - <i>Vay ngân hàng</i>  | -                     | -                     | -                    | -                    | -                      | -                      |
| - <i>Vay đối tượng khác</i>   | <i>67.796.600.000</i> | <i>67.796.600.000</i> | <b>4.206.415.003</b> | <b>3.007.000.000</b> | <b>68.996.015.003</b>  | <b>68.996.015.003</b>  |
| + Các đối tượng thuộc dự án Xuân Đình <sup>(c)</sup>                          | 67.796.600.000        | 67.796.600.000        | 4.206.415.003        | 3.007.000.000        | 68.996.015.003         | 68.996.015.003         |
| <b>Cộng</b>   | <b>96.401.130.863</b> | <b>96.401.130.863</b> | <b>8.251.524.564</b> | <b>3.227.000.000</b> | <b>101.425.655.427</b> | <b>101.425.655.427</b> |

(a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam lãi suất 8,5%/năm để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Thạch Thất - Hà Nội và một số máy móc thiết bị.

(b) Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tin chấp.

(c) Khoản vay các cá nhân để thực hiện dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê ở tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**  
Số 99 Nguyễn Như Kôn Tum, P Nhân Chính, Q, Thanh Xuân, TP Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Phải trả người bán**

|                                | Quý 3/2017           |                       | Số đầu năm           |                       |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 8.211.547.237        | 8.211.547.237         | 9.413.390.388        | 9.413.390.388         |
| b) Phải trả người bán dài hạn  | -                    | -                     | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                    | <b>8.211.547.237</b> | <b>8.211.547.237</b>  | <b>9.413.390.388</b> | <b>9.413.390.388</b>  |

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                 | Số phải nộp đầu năm   |                       | Số đã thực nộp trong kỳ |                       | Số phải nộp cuối Quý 3/2017 |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                 | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                     | Số có khả năng trả nợ |
| - Thuế GTGT đầu ra (*)          | 4.214.140.979         | 8.338.409             | 237.865.915             | 3.984.613.473         | 3.984.613.473               | 3.984.613.473         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 3.511.594.916         | -                     | -                       | 3.511.594.916         | 3.511.594.916               | 3.511.594.916         |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | 573.077.875           | 110.278.249           | -                       | 683.356.124           | 683.356.124                 | 683.356.124           |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | 5.799.812.973         | 450.145.099           | -                       | 6.249.958.072         | 6.249.958.072               | 6.249.958.072         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>14.098.626.743</b> | <b>568.761.757</b>    | <b>237.965.915</b>      | <b>14.429.522.585</b> | <b>14.429.522.585</b>       | <b>14.429.522.585</b> |



Đơn vị tính: VND

**11. Chi phí phải trả**

|   | <b>Quý 3/2017</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>8.430.281.495</b>  | <b>6.634.643.012</b>  |
| - Chi phí lãi vay                         | 8.384.645.131         | 6.589.006.648         |
| - Trích trước chi phí công trình phải trả | 45.636.364            | 45.636.364            |
| <b>b) Dài hạn</b>                         | <b>15.069.374.742</b> | <b>15.471.184.020</b> |
| - Chi phí lãi vay (*)                     | 15.069.374.742        | 15.471.184.020        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>23.499.656.237</b> | <b>22.105.827.032</b> |

(\*): Chi phí lãi vay liên quan đến dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê ở tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                     | <b>Quý 3/2017</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                | 159.700.098          | 161.500.098          |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 1.787.009.160        | 1.583.269.524        |
| - Bảo hiểm y tế                     | 127.458.893          | 189.275.486          |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 144.589.423          | 127.158.658          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.221.477.696        | 769.289.795          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.440.235.270</b> | <b>2.830.493.561</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC**

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**13. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | <b>46.000.000.000</b>     | <b>4.118.298.000</b> | <b>1.789.516.825</b>  | <b>(5.140.699.544)</b>            | <b>46.767.115.281</b> |
| Tăng vốn trong năm trước     | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                     |
| Lợi nhuận trong năm trước    | -                         | -                    | -                     | (27.540.192.339)                  | (27.540.192.339)      |
| Phân phối lợi nhuận (*)      | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                     |
| Giảm khác                    | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  | <b>46.000.000.000</b>     | <b>4.118.298.000</b> | <b>1.789.516.825</b>  | <b>(32.680.891.883)</b>           | <b>19.226.922.942</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>     | <b>46.000.000.000</b>     | <b>4.118.298.000</b> | <b>1.789.516.825</b>  | <b>(32.680.891.883)</b>           | <b>19.226.922.942</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này        | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này        | -                         | -                    | -                     | (6.983.657.375)                   | (6.983.657.375)       |
| Tăng khác                    | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                     |
| Phân phối lợi nhuận          | -                         | -                    | -                     | (690.000.000)                     | (690.000.000)         |
| Giảm khác                    | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối Quý 3/2017</b> | <b>46.000.000.000</b>     | <b>4.118.298.000</b> | <b>1.789.516.825</b>  | <b>(40.354.549.258)</b>           | <b>11.553.265.567</b> |

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Quý 3/2017            |            | Đầu năm               |            |
|----------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                  | Số tiền (VND)         | Tỷ lệ (%)  | Số tiền (VND)         | Tỷ lệ (%)  |
| - Vốn góp của Nhà nước           | 2.273.000.000         | 4,94       | 2.273.000.000         | 4,94       |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 43.727.000.000        | 95,06      | 43.727.000.000        | 95,06      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>46.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>46.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Quý 3/2017     | Đầu năm        |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 46.000.000.000 | 46.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -              | -              |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 46.000.000.000 | 46.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -              | -              |

**d. Cổ phiếu**

|  | Quý 3/2017 | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.000.000  | 6.000.000  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.600.000  | 4.600.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 4.600.000  | 4.600.000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -          | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 4.600.000  | 4.600.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 4.600.000  | 4.600.000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

DVT: VND

|                               | Quý 3/2017 | Quý 3/2016         |
|-------------------------------|------------|--------------------|
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | -          | 837.948.743        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>-</b>   | <b>837.948.743</b> |

**02. Giá vốn hàng bán**

|                                  | Quý 3/2017 | Quý 3/2016         |
|----------------------------------|------------|--------------------|
| - Giá vốn của hoạt động xây dựng | -          | 520.095.839        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>-</b>   | <b>520.095.839</b> |

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                              | Quý 3/2017   | Quý 3/2016    |
|------------------------------|--------------|---------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.360        | 29.431        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>7.360</b> | <b>29.431</b> |

**04. Chi phí tài chính**

|                | Quý 3/2017         | Quý 3/2016         |
|----------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay | 609.331.365        | 587.622.758        |
| <b>Cộng</b>    | <b>609.331.365</b> | <b>587.622.758</b> |

**05. Thu nhập khác**

|                 | Quý 3/2017 | Quý 3/2016 |
|-----------------|------------|------------|
| - Thu nhập khác | -          | -          |
| <b>Cộng</b>     | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**06. Chi phí khác**

|                | Quý 3/2017         | Quý 3/2016         |
|----------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí khác | 463.037.604        | (7.703.444)        |
| <b>Cộng</b>    | <b>463.037.604</b> | <b>(7.703.444)</b> |

**07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Quý 3/2017      | Quý 3/2016      |
|---|-----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | (1.384.211.283) | (624.558.134)   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -               | -               |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | (1.384.211.283) | (624.558.134)   |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 4.600.000       | 4.600.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>(300,92)</b> | <b>(135,77)</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Quý 03/2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**2. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Thường